

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ XÂY DỰNG

Số: 31 /QĐ-SXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Tập chỉ số giá xây dựng tháng 10; 11; 12 và Quý IV năm 2019 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai Ban hành quy định về tổ chức và hoạt động của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ tập chỉ số giá xây dựng tháng 10; 11; 12 và Quý IV năm 2019 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai do Phân Viện Kinh tế Miền Nam lập;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố Tập chỉ số giá xây dựng tháng 10; 11; 12 và Quý IV năm 2019 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai kèm theo Quyết định này, làm cơ sở để xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở; Trưởng phòng Quản lý xây dựng và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. ✓

Nơi nhận: ✓

- Như Điều 3;
- Ban Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, QLXD. Hoàng.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đỗ Thành Phương

VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG - BỘ XÂY DỰNG
PHÂN VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG MIỀN NAM

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
TỈNH ĐỒNG NAI
(Tháng 10, 11, 12, Quý IV năm 2019)

CHỦ ĐẦU TƯ
SỞ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
PHÂN VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG
MIỀN NAM



Trần Mạnh Hà

TP. HỒ CHÍ MINH – NĂM 2020

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

I. Căn cứ

- Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 05/2016/TT-BXD của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 06/2016/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông báo giá vật liệu xây dựng của tỉnh Đồng Nai; Các tài liệu khảo sát về giá vật liệu xây dựng tại Đồng Nai;
- Các tài liệu khác có liên quan;

II. Thuyết minh chung:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình giao thông, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm: chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình, chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.
- Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

- Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 7.1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 7.2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự

điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 7.3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng 7.4 phản ánh mức độ biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 10, 11, 12 theo Quý IV năm 2019 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2015.

4. Các chỉ số giá xây dựng trong tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2015 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2015). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2015 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

6. Phần chỉ số giá được công bố cho tháng 10, 11, 12 và Quý IV năm 2019 chỉ mang ý nghĩa thống kê làm số liệu tham khảo.

**VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG - BỘ XÂY DỰNG
PHÂN VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG MIỀN NAM**

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 10 NĂM 2019

*Công bố theo Quyết định số /QĐ-SXD
ngày tháng năm 2020 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai*

NĂM 2020

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 09 năm 2019
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	105,40	100,00
1.2	Công trình giáo dục	106,77	100,00
1.3	Công trình văn hóa	106,25	100,00
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	105,99	100,00
1.5	Công trình y tế	106,25	100,00
1.6	Công trình thể thao	105,69	100,00
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	102,45	100,00
2.2	Trạm biến áp	104,56	100,00
2.3	Công trình công nghiệp	102,37	100,01
3	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
3.1	Công trình đường	105,29	100,01
3.2	Công trình cầu	105,73	100,02
4	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
4.1	Đập bê tông	105,90	100,02
4.2	Kênh bê tông xi măng	106,06	100,01
5	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	99,33	100,00
5.2	Công trình mạng thoát nước	101,00	100,00
5.3	Công trình xử lý nước thải	105,08	100,00

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 09 năm 2019
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	105,36	100,00
1.2	Công trình giáo dục	106,93	100,00
1.3	Công trình văn hóa	106,29	100,00
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	106,01	100,00
1.5	Công trình y tế	106,30	100,00
1.6	Công trình thể thao	105,67	100,01
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	102,10	100,00
2.2	Trạm biến áp	101,67	100,00
2.3	Công trình công nghiệp	102,09	100,01
3	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
3.1	Công trình đường	105,25	100,01
3.2	Công trình cầu	105,73	100,02
4	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
4.1	Đập bê tông	105,91	100,02
4.2	Kênh bê tông xi măng	106,08	100,01
5	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	98,85	100,00
5.2	Công trình mạng thoát nước	100,66	100,00
5.3	Công trình xử lý nước thải	103,66	100,00

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10/2019 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 09 năm 2019		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	104,24	107,74	108,16	100,00	100,00	100,04
1.2	Công trình giáo dục	106,40	107,74	108,16	100,00	100,00	100,04
1.3	Công trình văn hóa	105,57	107,74	108,16	100,00	100,00	100,04
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	104,95	107,74	108,16	100,00	100,00	100,04
1.5	Công trình y tế	105,52	107,74	108,16	100,00	100,00	100,04
1.6	Công trình thể thao	104,76	107,74	108,16	100,00	100,00	100,04
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	100,77	107,74	104,70	100,00	100,00	100,27
2.2	Trạm biến áp	100,74	107,74	104,70	100,00	100,00	100,27
2.3	Công trình công nghiệp	99,80	107,74	104,70	100,00	100,00	100,27
3	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
3.1	Công trình đường	105,18	107,74	102,89	100,00	100,00	100,19
3.2	Công trình cầu	105,21	107,74	102,78	100,00	100,00	100,18
4	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
4.1	Đập bê tông	103,96	107,74	105,26	100,00	100,00	100,33
4.2	Kênh bê tông xi măng	105,24	107,74	103,78	100,00	100,00	100,23
5	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	95,21	107,74	102,27	100,00	100,00	100,15
5.2	Công trình mạng thoát nước	98,03	107,74	102,27	100,00	100,00	100,15
5.3	Công trình xử lý nước thải	102,04	107,74	102,27	100,00	100,00	100,15

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 10/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 09 năm 2019
1	Xi măng	101,63	100,00
2	Cát	117,16	100,00
3	Đá	104,71	100,00
4	Gạch chỉ	91,67	100,00
5	Gỗ xây dựng	105,36	100,00
6	Thép	107,45	100,00
7	Nhựa đường	98,56	100,00
8	Gạch lát	83,69	100,00
9	Kính và khung nhôm	129,79	100,00
10	Sơn	117,91	100,00
11	Thiết bị điện	99,24	100,00
12	Vật tư đường ống nước	90,91	100,00

**VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG - BỘ XÂY DỰNG
PHÂN VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG MIỀN NAM**

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2019

*Công bố theo Quyết định số /QĐ-SXD
ngày tháng năm 2020 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai*

NĂM 2020

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 11/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 10 năm 2019
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	105,50	100,10
1.2	Công trình giáo dục	106,93	100,15
1.3	Công trình văn hóa	106,51	100,24
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	106,09	100,09
1.5	Công trình y tế	106,33	100,07
1.6	Công trình thể thao	105,81	100,11
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	102,66	100,21
2.2	Trạm biến áp	104,63	100,07
2.3	Công trình công nghiệp	102,19	99,82
3	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
3.1	Công trình đường	106,06	100,73
3.2	Công trình cầu	106,14	100,39
4	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
4.1	Đập bê tông	106,15	100,23
4.2	Kênh bê tông xi măng	106,58	100,49
5	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	99,61	100,28
5.2	Công trình mạng thoát nước	101,53	100,53
5.3	Công trình xử lý nước thải	105,21	100,13

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 11/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 10 năm 2019
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	105,47	100,10
1.2	Công trình giáo dục	107,12	100,17
1.3	Công trình văn hóa	106,57	100,26
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	106,12	100,11
1.5	Công trình y tế	106,39	100,09
1.6	Công trình thể thao	105,81	100,13
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	102,33	100,23
2.2	Trạm biến áp	101,94	100,27
2.3	Công trình công nghiệp	101,89	99,81
3	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
3.1	Công trình đường	106,08	100,79
3.2	Công trình cầu	106,17	100,41
4	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
4.1	Đập bê tông	106,17	100,25
4.2	Kênh bê tông xi măng	106,64	100,53
5	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	99,16	100,31
5.2	Công trình mạng thoát nước	101,23	100,57
5.3	Công trình xử lý nước thải	104,09	100,41

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 11/2019 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 10 năm 2019		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	104,41	107,74	108,06	100,16	100,00	99,90
1.2	Công trình giáo dục	106,72	107,74	108,06	100,30	100,00	99,90
1.3	Công trình văn hóa	106,00	107,74	108,06	100,41	100,00	99,90
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	105,13	107,74	108,06	100,17	100,00	99,90
1.5	Công trình y tế	105,67	107,74	108,06	100,15	100,00	99,90
1.6	Công trình thể thao	104,97	107,74	108,06	100,20	100,00	99,90
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	101,07	107,74	103,94	100,30	100,00	99,27
2.2	Trạm biến áp	101,06	107,74	103,94	100,32	100,00	99,27
2.3	Công trình công nghiệp	99,57	107,74	103,94	99,77	100,00	99,27
3	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
3.1	Công trình đường	106,18	107,74	102,37	100,95	100,00	99,49
3.2	Công trình cầu	106,08	107,74	102,29	100,83	100,00	99,52
4	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
4.1	Đập bê tông	104,68	107,74	104,34	100,69	100,00	99,13
4.2	Kênh bê tông xi măng	106,36	107,74	103,14	101,07	100,00	99,38
5	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	95,65	107,74	101,87	100,46	100,00	99,61
5.2	Công trình mạng thoát nước	98,84	107,74	101,87	100,83	100,00	99,61
5.3	Công trình xử lý nước thải	102,69	107,74	101,87	100,63	100,00	99,61

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI
Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 11/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 10 năm 2019
1	Xi măng	104,15	102,48
2	Cát	120,71	103,03
3	Đá	104,88	100,16
4	Gạch chỉ	91,67	100,00
5	Gỗ xây dựng	105,36	100,00
6	Thép	107,45	100,00
7	Nhựa đường	98,56	100,00
8	Gạch lát	78,11	93,33
9	Kính và khung nhôm	129,79	100,00
10	Sơn	117,91	100,00
11	Thiết bị điện	99,24	100,00
12	Vật tư đường ống nước	90,91	100,00

VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG - BỘ XÂY DỰNG
PHÂN VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG MIỀN NAM

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2019

*Công bố theo Quyết định số /QĐ-SXD
ngày tháng năm 2020 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai*

NĂM 2020

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2019
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	105,08	99,60
1.2	Công trình giáo dục	106,59	99,68
1.3	Công trình văn hóa	106,07	99,59
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	105,76	99,68
1.5	Công trình y tế	106,03	99,72
1.6	Công trình thể thao	105,45	99,66
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	102,42	99,77
2.2	Trạm biến áp	104,47	99,84
2.3	Công trình công nghiệp	101,95	99,77
3	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
3.1	Công trình đường	104,98	98,99
3.2	Công trình cầu	105,77	99,65
4	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
4.1	Đập bê tông	105,83	99,70
4.2	Kênh bê tông xi măng	106,11	99,56
5	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	99,33	99,72
5.2	Công trình mạng thoát nước	101,06	99,54
5.3	Công trình xử lý nước thải	105,02	99,82

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2019
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	105,01	99,57
1.2	Công trình giáo dục	106,75	99,65
1.3	Công trình văn hóa	106,11	99,57
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	105,76	99,66
1.5	Công trình y tế	106,08	99,71
1.6	Công trình thể thao	105,40	99,61
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	102,08	99,75
2.2	Trạm biến áp	101,67	99,73
2.3	Công trình công nghiệp	101,65	99,76
3	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
3.1	Công trình đường	104,94	98,92
3.2	Công trình cầu	105,77	99,63
4	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
4.1	Đập bê tông	105,84	99,69
4.2	Kênh bê tông xi măng	106,14	99,53
5	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	98,86	99,70
5.2	Công trình mạng thoát nước	100,74	99,51
5.3	Công trình xử lý nước thải	103,76	99,68

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2019 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 11 năm 2019		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	103,74	107,74	108,06	99,35	100,00	100,00
1.2	Công trình giáo dục	106,09	107,74	108,06	99,41	100,00	100,00
1.3	Công trình văn hóa	105,31	107,74	108,06	99,35	100,00	100,00
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	104,54	107,74	108,06	99,44	100,00	100,00
1.5	Công trình y tế	105,18	107,74	108,06	99,54	100,00	100,00
1.6	Công trình thể thao	104,38	107,74	108,06	99,44	100,00	100,00
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	100,75	107,74	103,99	99,68	100,00	100,05
2.2	Trạm biến áp	100,74	107,74	103,99	99,69	100,00	100,05
2.3	Công trình công nghiệp	99,21	107,74	103,99	99,64	100,00	100,05
3	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
3.1	Công trình đường	104,84	107,74	102,41	98,74	100,00	100,04
3.2	Công trình cầu	105,38	107,74	102,32	99,34	100,00	100,03
4	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
4.1	Đập bê tông	103,92	107,74	104,41	99,27	100,00	100,07
4.2	Kênh bê tông xi măng	105,43	107,74	103,18	99,13	100,00	100,04
5	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	95,23	107,74	101,90	99,56	100,00	100,03
5.2	Công trình mạng thoát nước	98,14	107,74	101,90	99,29	100,00	100,03
5.3	Công trình xử lý nước thải	102,20	107,74	101,90	99,52	100,00	100,03

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI
Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 12/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2019
1	Xi măng	104,15	100,00
2	Cát	117,16	97,06
3	Đá	102,70	97,92
4	Gạch chi	91,67	100,00
5	Gỗ xây dựng	105,36	100,00
6	Thép	107,45	100,00
7	Nhựa đường	98,56	100,00
8	Gạch lát	78,11	100,00
9	Kính và khung nhôm	129,79	100,00
10	Sơn	117,91	100,00
11	Thiết bị điện	99,24	100,00
12	Vật tư đường ống nước	90,91	100,00

VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG - BỘ XÂY DỰNG
PHÂN VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG MIỀN NAM

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2019

*Công bố theo Quyết định số /QĐ-SXD
ngày tháng năm 2020 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai*

NĂM 2020

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý IV/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III/2019
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	105,33	99,58
1.2	Công trình giáo dục	106,76	99,72
1.3	Công trình văn hóa	106,28	99,65
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	105,95	99,68
1.5	Công trình y tế	106,20	99,75
1.6	Công trình thể thao	105,65	99,68
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2,1	Đường dây	102,51	99,84
2,2	Trạm biến áp	104,55	99,90
2,3	Công trình công nghiệp	102,17	99,64
3	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
3,1	Công trình đường	105,44	99,34
3,2	Công trình cầu	105,88	99,86
4	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
4,1	Đập bê tông	105,96	99,84
4,2	Kênh bê tông xi măng	106,25	99,82
5	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
5,1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	99,43	99,82
5,2	Công trình mạng thoát nước	101,20	99,71
5,3	Công trình xử lý nước thải	105,10	99,89

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý IV/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III/2019
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	105,28	99,55
1.2	Công trình giáo dục	106,93	99,69
1.3	Công trình văn hóa	106,32	99,64
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	105,97	99,66
1.5	Công trình y tế	106,26	99,72
1.6	Công trình thể thao	105,62	99,64
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	102,17	99,83
2.2	Trạm biến áp	101,76	99,84
2.3	Công trình công nghiệp	101,88	99,62
3	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
3.1	Công trình đường	105,42	99,30
3.2	Công trình cầu	105,89	99,86
4	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
4.1	Đập bê tông	105,97	99,83
4.2	Kênh bê tông xi măng	106,29	99,81
5	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	98,96	99,81
5.2	Công trình mạng thoát nước	100,88	99,70
5.3	Công trình xử lý nước thải	103,84	99,83

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý IV/2019 so với					
		Năm gốc 2015			Quý III/2019		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	104,13	107,74	108,09	99,34	100,00	99,88
1.2	Công trình giáo dục	106,40	107,74	108,09	99,48	100,00	99,88
1.3	Công trình văn hóa	105,63	107,74	108,09	99,46	100,00	99,88
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	104,87	107,74	108,09	99,44	100,00	99,88
1.5	Công trình y tế	105,46	107,74	108,09	99,57	100,00	99,88
1.6	Công trình thể thao	104,70	107,74	108,09	99,49	100,00	99,88
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2	Đường dây	100,86	107,74	104,21	99,80	100,00	99,13
2	Trạm biến áp	100,85	107,74	104,21	99,82	100,00	99,13
2	Công trình công nghiệp	99,53	107,74	104,21	99,49	100,00	99,13
3	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
3	Công trình đường	105,40	107,74	102,56	99,22	100,00	99,39
3	Công trình cầu	105,56	107,74	102,47	99,86	100,00	99,42
4	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
4	Đập bê tông	104,19	107,74	104,67	99,76	100,00	98,95
4	Kênh bê tông xi măng	105,68	107,74	103,37	99,74	100,00	99,26
5	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
5	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	95,36	107,74	102,01	99,73	100,00	99,52
5	Công trình mạng thoát nước	98,34	107,74	102,01	99,58	100,00	99,52
5	Công trình xử lý nước thải	102,31	107,74	102,01	99,78	100,00	99,52

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý IV/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III/2019
1	Xi măng	103,31	101,33
2	Cát	118,35	97,09
3	Đá	104,10	99,78
4	Gạch chỉ	91,67	100,00
5	Gỗ xây dựng	105,36	100,00
6	Thép	107,45	100,00
7	Nhựa đường	98,56	100,00
8	Gạch lát	79,97	95,56
9	Kính và khung nhôm	129,79	100,00
10	Sơn	117,91	100,00
11	Thiết bị điện	99,24	100,00
12	Vật tư đường ống nước	90,91	100,00